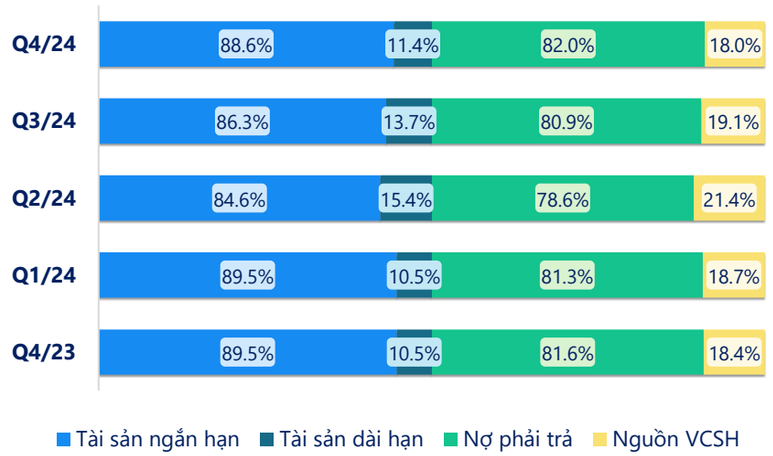
FireAnt

CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,600
SL cổ phiếu LH	21,988,716
KLGD BQ 20 phiên (CP)	176,075
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	375
P/E	13.1
EPS	1,302

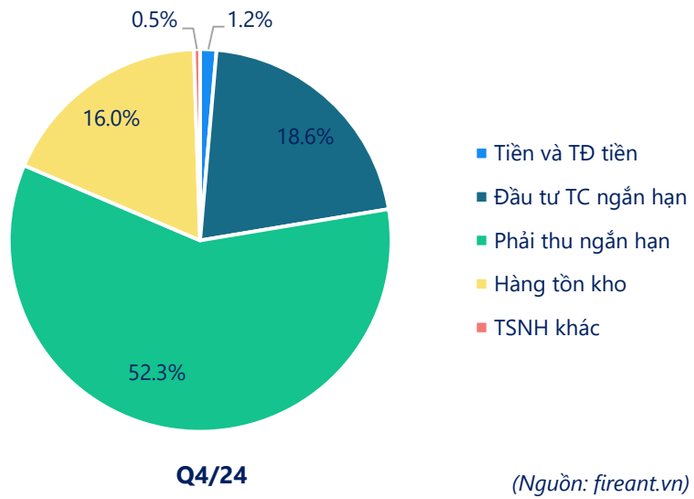
	YTD	1T	3T	6T
CDC	1.2%	-1.7%	-13.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



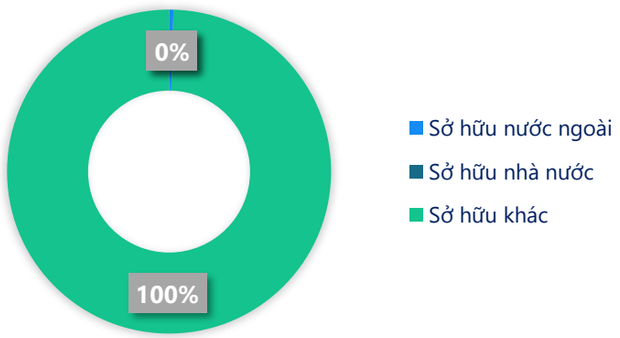
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



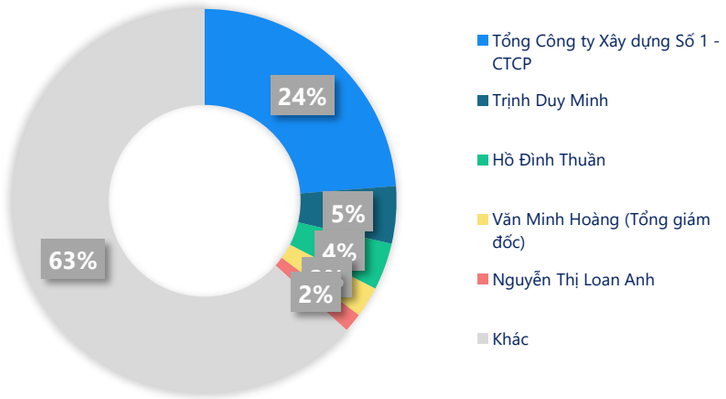
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



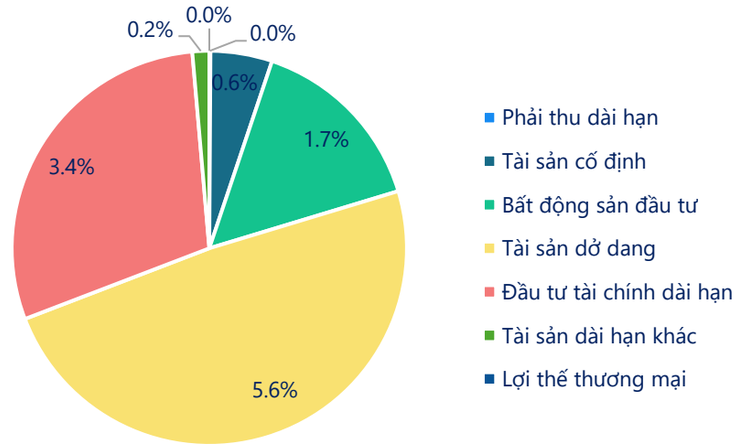
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

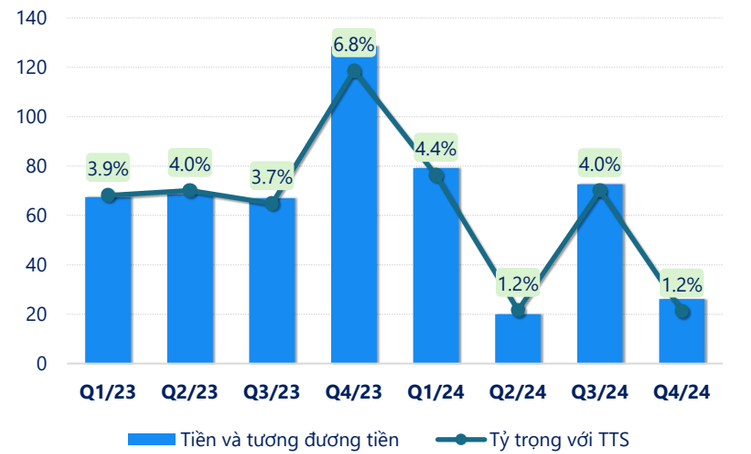


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

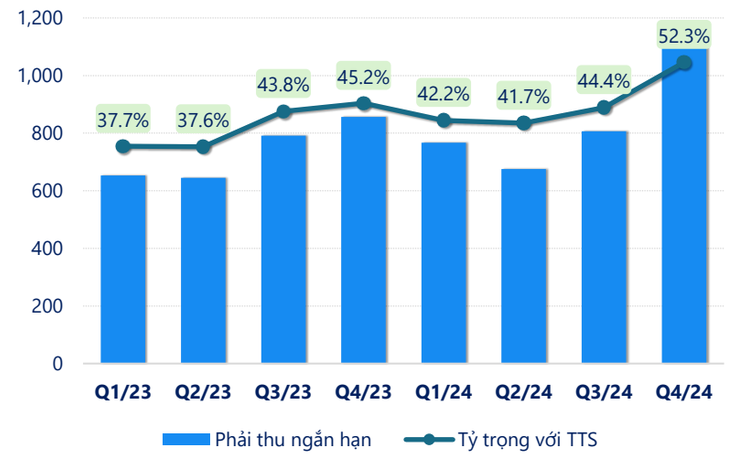
CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

Tiền và tương đương tiền



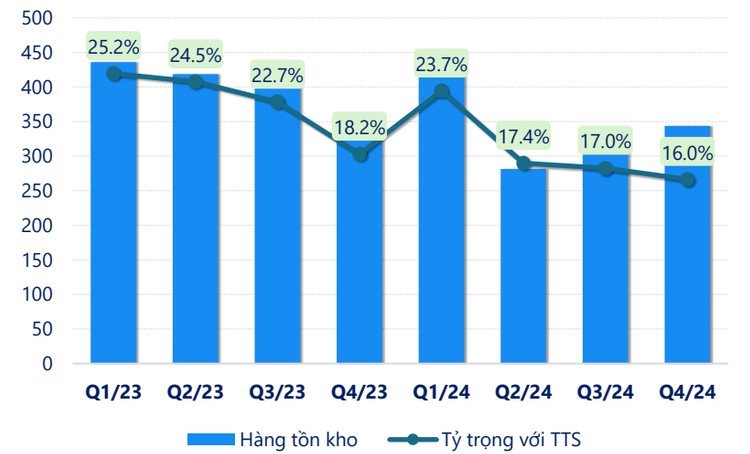
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



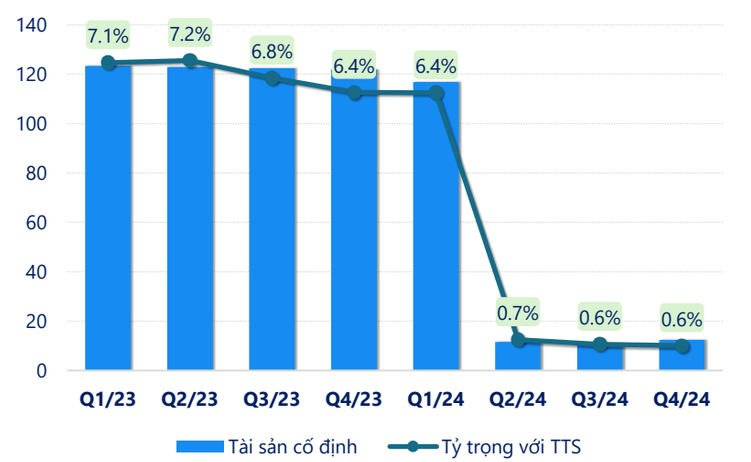
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



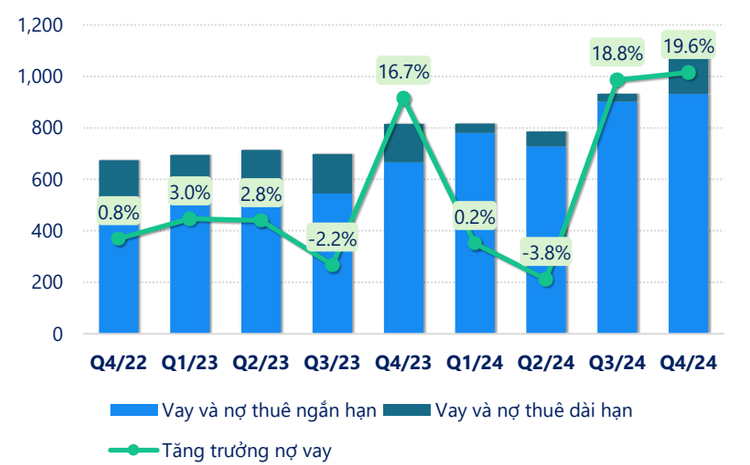
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



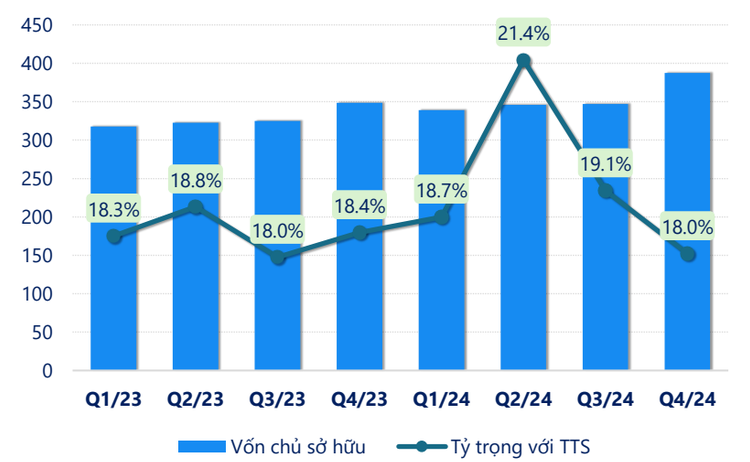
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

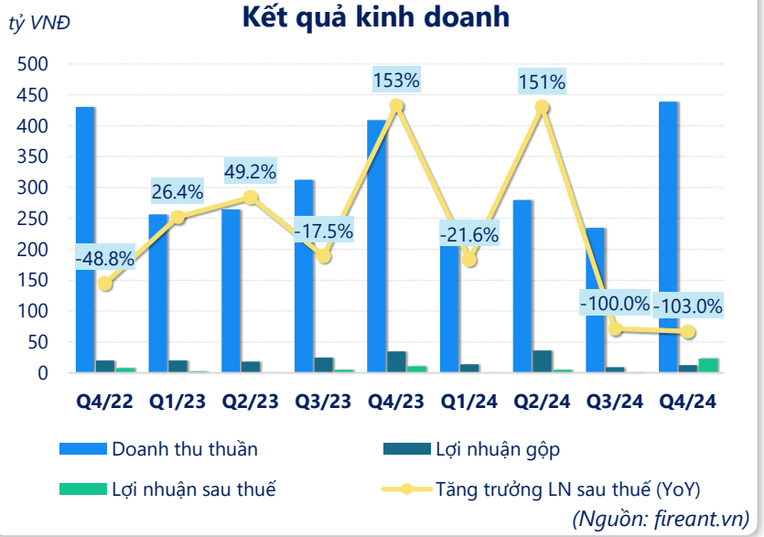


(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

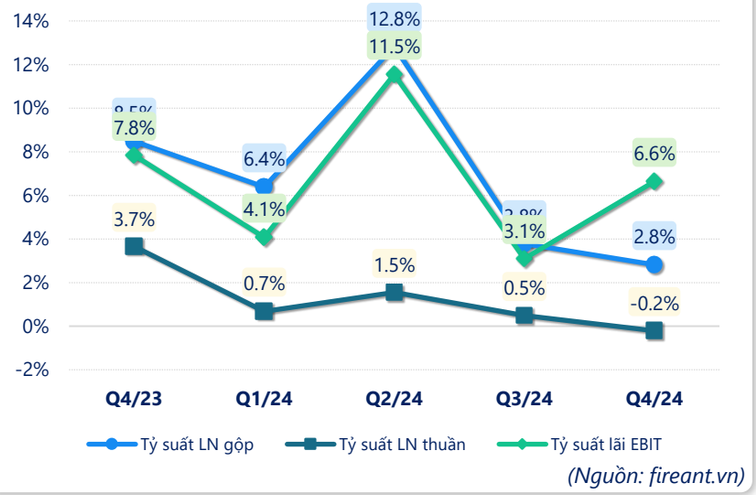
CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

Kết quả kinh doanh



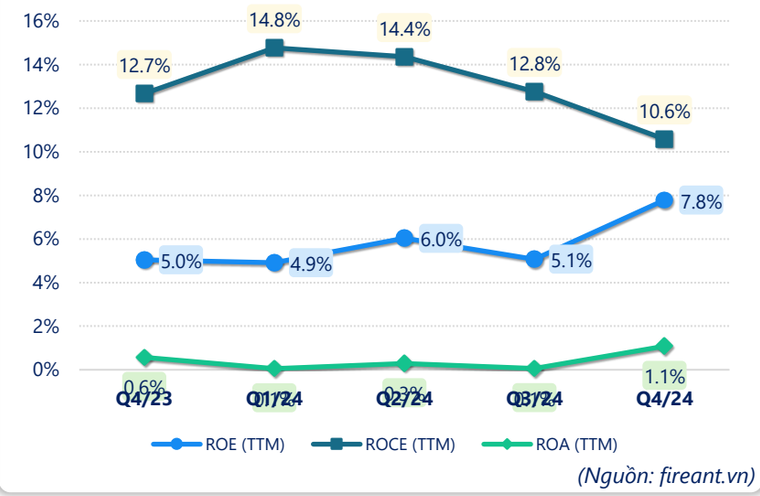
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



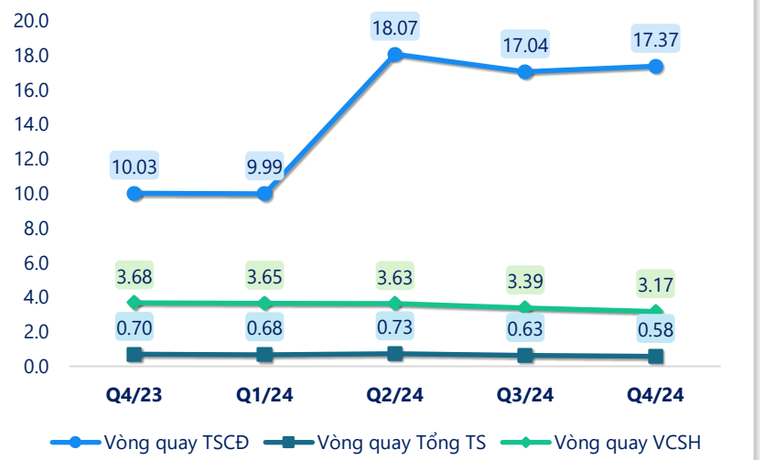
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



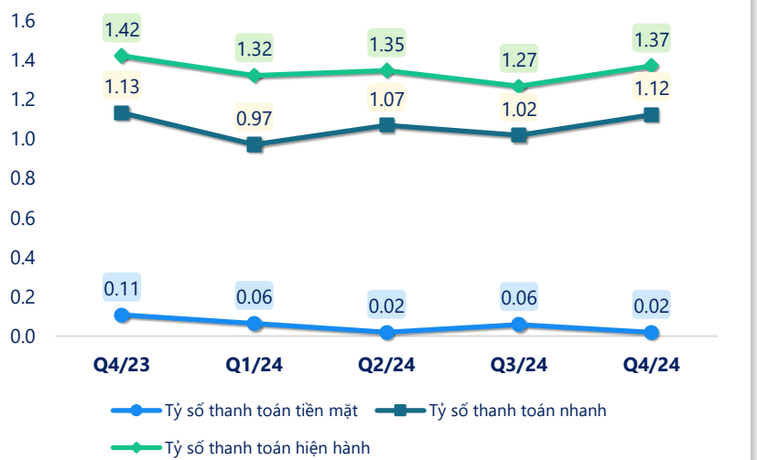
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



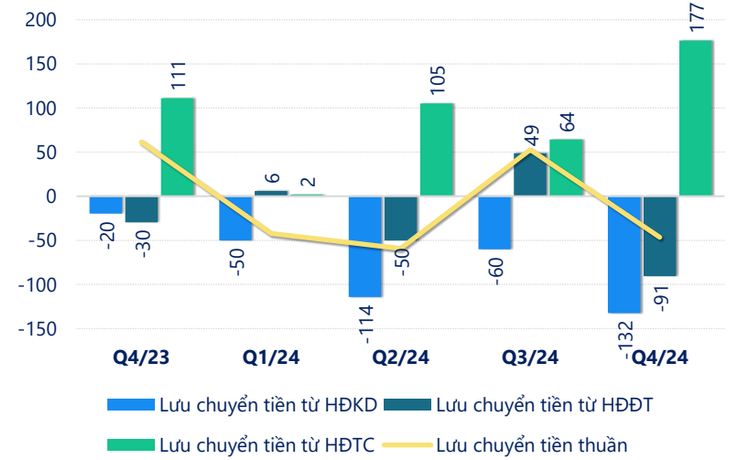
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,148**	**1,806**	**18.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,903	1,613	17.9%
Tiền và tương đương tiền	26.2	121	-78.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	400	350	14.0%
Phải thu ngắn hạn	1,123	746	50.6%
Hàng tồn kho	344	382	-10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	13.4	-25.0%
Tài sản dài hạn	**245**	**193**	**27.4%**
Phải thu dài hạn	0.24	0.64	-62.7%
Tài sản cố định	12.4	119	-89.5%
Bất động sản đầu tư	37.2	39.2	-5.1%
Tài sản dở dang	120	28.8	316%
Đầu tư tài chính dài hạn	72.3	3.30	2090%
Tài sản dài hạn khác	**3.38**	**2.19**	**54.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,761	1,468	20.0%
Nợ ngắn hạn	**1,388**	**1,216**	**14.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	932	778	19.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	128	182	-29.8%
Nợ dài hạn	373	251	48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	184	37.1	396%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**387**	**338**	**14.5%**
Vốn chủ sở hữu	**387**	**338**	**14.5%**
Vốn điều lệ	220	220	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	409	214	279	235	439
Giá vốn hàng bán	374	200	244	226	426
Lợi nhuận gộp	34.7	13.7	35.8	8.87	12.4
Doanh thu HĐTC	10.2	2.84	9.65	4.35	17.2
Chi phí TC	17.9	7.20	23.6	6.56	27.8
Chi phí lãi vay	16.6	7.20	21.9	6.46	25.0
LN trong công ty LKLD	0	0	1.42	0.18	0.02
Chi phí bán hàng	0.37	0.49	0.48	0.48	0.03
Chi phí QLDN	11.7	7.36	18.6	5.21	2.69
LN thuần từ HĐKD	14.9	1.46	4.32	1.14	-0.93
Lợi nhuận khác	0.51	0.06	6.07	-0.33	5.10
LN trước thuế	15.5	1.53	10.4	0.80	4.17
Lợi nhuận sau thuế	10.5	0.75	4.56	0.80	22.6
LNST của CĐ cty mẹ	10.3	0.95	4.76	1.08	21.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.8	-50.2	-114	-60.2	-132
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.7	6.06	-50.1	48.7	-90.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	111	2.07	105	64.2	177
Tiền đầu kỳ	67.0	121	79.2	20.0	72.6
Lưu chuyển tiền thuần	**61.5**	**-42.0**	**-59.2**	**52.7**	**-46.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	128	79.2	20.0	72.6	26.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic